



**CÔNG TY CỔ PHẦN
IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo Khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/08/2007.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 12.600.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn Nhà xuất bản Giáo dục: 31%
- Các cổ đông khác: 69%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 3841257
- Fax: (84) 0511. 3841258

Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các loại giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay, và các loại văn phòng phẩm khác;
- Nhập khẩu vật tư thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất, kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành in;
- Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành lịch, sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị, dụng cụ giáo dục;
- Kinh doanh vận tải hàng, vận tải khách theo Hợp đồng;
- Kinh doanh nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 110 người, trong đó nhân viên gián tiếp 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Phan Quang Thân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009 |
| • Bà Trần Thị Vi Hiền | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009 |
| • Bà Đinh Châu Tâm Hạnh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009 |
| • Ông Lê Bích Ngọc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009 |
| • Bà Phạm Thị Thu Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phan Quang Thân | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/01/2004 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Bà Đinh Châu Tâm Hạnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/11/2005 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Phan Quang Thân
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 7 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1211/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Hòa Phát**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 28/7/2010 của Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi bổ sung theo TT
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.628.347.663	13.613.787.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.275.005.178	3.585.653.430
1. Tiền	111	5	975.005.178	285.653.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.300.000.000	3.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.610.914.137	1.025.348.486
1. Phải thu khách hàng	131		4.450.942.210	886.295.528
2. Trả trước cho người bán	132		44.571.865	30.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	139.291.812	130.145.708
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.891.750)	(21.092.750)
IV. Hàng tồn kho	140		5.705.256.854	8.733.702.083
1. Hàng tồn kho	141	7	5.705.256.854	8.733.702.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.171.494	269.083.435
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	257.899.842
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	37.171.494	11.183.593
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.564.070.424	6.341.908.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.991.580.424	5.738.644.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.382.440.424	5.129.504.280
- Nguyên giá	222	9	20.370.045.931	20.370.045.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.987.605.507)	(15.240.541.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	609.140.000	609.140.000
- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	572.490.000	603.263.800
1. Đầu tư dài hạn khác	258		656.566.800	750.082.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(84.076.800)	(146.819.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.192.418.087	19.955.695.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.793.801.182	5.713.256.987
I. Nợ ngắn hạn	310		4.758.248.158	5.672.615.293
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	1.600.000.000
2. Phải trả người bán	312		863.647.734	763.168.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	595.602.313	329.685.030
4. Phải trả người lao động	315		2.612.734.976	1.272.089.168
5. Chi phí phải trả	316		120.000.000	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	534.699.900	1.581.844.222
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.563.235	125.828.051
II. Nợ dài hạn	330		35.553.024	40.641.694
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		35.553.024	40.641.694
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.398.616.905	14.242.438.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	15.398.616.905	14.242.438.527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	12.600.000.000	12.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14	(10.011.000)	-
3. Cổ phiếu quỹ	414	14	(426.930.000)	(426.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	853.847.472	707.567.462
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	760.672.574	692.678.616
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	1.621.037.859	669.122.449
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.192.418.087	19.955.695.514

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Quang Thân

Đình Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thịnh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi bổ sung theo
TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	15	19.367.291.462	21.600.841.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-	1.429.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	15	19.367.291.462	21.599.411.822
4. Giá vốn hàng bán	11	16	16.731.635.248	18.372.961.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.635.656.214	3.226.450.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	229.714.603	146.448.816
7. Chi phí tài chính	22	18	(35.785.667)	18.988.979
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.393.333	18.988.979
8. Chi phí bán hàng	24		23.335.556	39.042.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.300.600.168	1.362.821.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.577.220.760	1.952.046.272
11. Thu nhập khác	31	19	179.546.299	-
12. Chi phí khác	32	20	41.982.341	26.850.000
13. Lợi nhuận khác	40		137.563.958	(26.850.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	1.714.784.718	1.925.196.272
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	208.625.552	148.270.431
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	1.506.159.166	1.776.925.841
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.240,45	1.445,79

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Quang Thân

Đình Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thịnh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi bổ sung theo TT
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	17.691.283.421	18.620.586.276
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(10.123.888.551)	(7.228.015.344)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.147.613.442)	(3.005.409.570)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.393.333)	(18.988.979)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(173.660.045)	(29.801.833)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.890.689	27.596.563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.086.397.594)	(1.865.281.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.178.221.145	6.500.685.201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31.540.000)	-
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	150.400.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	204.370.603	134.359.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	323.230.603	134.359.793
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.600.000.000)	(455.314.821)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.212.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.812.100.000)	(455.314.821)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	689.351.748	6.179.730.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.585.653.430	2.477.396.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.275.005.178	8.657.126.532

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Quang Thân

Đình Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thịnh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 7 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo Khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh thứ 2 vào ngày 14/08/2007.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế 6 tháng đầu năm 2010 (sau khi đã trừ thuế Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm bỏ sung quỹ Đầu tư phát triển) Công ty tạm trích theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính : 5%;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 25%.

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (từ năm 2004 đến năm 2013). Từ năm 2014 áp dụng thuế suất 25%.
 - Công ty được miễn 2 năm và được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2004 Công ty đã có thu nhập chịu thuế, Công ty được miễn thuế trong 2 năm (2004, 2005) và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2006 – 2011).
Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Công ty được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội là giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2013).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	10.356.898	95.934.242
Tiền gửi ngân hàng	964.648.280	189.719.188
Cộng	975.005.178	285.653.430

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ phần hóa	54.380.000	54.380.000
Phải thu khác	84.911.812	75.765.708
Cộng	139.291.812	130.145.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.041.476.821	6.954.464.147
Chi phí SX, KD dở dang	663.780.033	1.776.905.207
Hàng hóa	-	2.332.729
Cộng	5.705.256.854	8.733.702.083

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	37.171.494	11.183.593
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	37.171.494	11.183.593

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.891.609.656	16.915.215.716	515.413.858	47.806.701	20.370.045.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.891.609.656	16.915.215.716	515.413.858	47.806.701	20.370.045.931
Khấu hao					
Số đầu năm	2.386.868.914	12.293.223.925	515.413.858	45.034.954	15.240.541.651
Tăng trong kỳ	69.754.357	676.213.060	-	1.096.439	747.063.856
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.456.623.271	12.969.436.985	515.413.858	46.131.393	15.987.605.507
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	504.740.742	4.621.991.791	-	2.771.747	5.129.504.280
Số cuối kỳ	434.986.385	3.945.778.731	-	1.675.308	4.382.440.424

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/6/2010: 8.147.579.401 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá: 609.140.000 đồng tại 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định này.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	30/06/2010 VND	Số lượng	31/12/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu	46.308	656.566.800	51.154	750.082.800
- Công ty CP Sách - T.bị trường học TP.HCM - STC (ii)	24.000	375.152.000	32.000	500.208.000
- Công ty CP Sách - Giáo dục tại Hà Nội - EBS (ii)	308	7.414.800	154	5.874.800
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng - (DAD)	3.000	84.000.000	3.000	84.000.000
- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội (i)	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Quảng Ngãi (i)	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
- Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung (i)	3.000	30.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)		(84.076.800)		(146.819.000)
Cộng	46.308	572.490.000	51.154	603.263.800

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Là dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Sách thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng. Cơ sở trích lập dự phòng là chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu này tại ngày 30/06/2010 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với số lượng các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	238.220.444	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.408.588	239.443.081
Thuế thu nhập cá nhân	2.973.281	10.241.949
Các loại thuế khác	80.000.000	80.000.000
Cộng	595.602.313	329.685.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	179.753.887	116.014.651
Bảo hiểm xã hội	52.813.098	-
Phải trả về cổ phần hoá	81.060.000	81.060.000
Cổ tức phải trả	2.940.000	1.215.040.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.132.915	169.729.571
Cộng	534.699.900	1.581.844.222

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2009	12.600.000.000	-	-	445.491.638	600.023.856	579.929.378	14.225.444.872
Tăng trong năm		-	(426.930.000)	262.075.824	93.099.505	2.124.065.925	2.052.311.254
Giảm trong năm					444.745	2.034.872.854	2.035.317.599
Số dư tại 31/12/2009	12.600.000.000	-	(426.930.000)	707.567.462	692.678.616	669.122.449	14.242.438.527
Số dư tại 01/01/2010	12.600.000.000	-	(426.930.000)	707.567.462	692.678.616	669.122.449	14.242.438.527
Tăng trong kỳ		(10.011.000)	-	146.280.010	67.993.958	1.506.159.166	1.710.422.134
Giảm trong kỳ		-	-			554.243.756	554.243.756
Số dư tại 30/06/2010	12.600.000.000	(10.011.000)	(426.930.000)	853.847.472	760.672.574	1.621.037.859	15.398.616.905

(*) Theo Nghị quyết số 01/ĐHCĐ tại Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 20/01/2010 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 đồng. Vì vậy số thặng dư vốn cổ phần: 10.011.000 đồng là chi phí phát sinh thuế tư vấn phát hành để tăng vốn.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.906.000.000	3.906.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.236.000.000	8.236.000.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	458.000.000	458.000.000
Cộng	12.600.000.000	12.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu thường	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đầy đủ	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu thường	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	45.800	45.800
- Cổ phiếu thường	45.800	45.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.214.200	1.214.200
- Cổ phiếu thường	1.214.200	1.214.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	669.122.449	579.929.378
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.506.159.166	2.124.065.925
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	554.243.756	2.034.872.854
- Quỹ đầu tư phát triển bổ sung từ thuế TNDN được miễn giảm	146.280.009	262.075.824
- Trích quỹ dự phòng tài chính	67.993.958	93.099.505
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	339.969.789	465.497.525
- Chia cổ tức	-	1.214.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.621.037.859	669.122.449

Theo điều lệ Công ty, Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu 2010 VND	6 tháng đầu 2009 VND
Tổng doanh thu	19.367.291.462	21.600.841.022
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	18.968.611.735	18.894.036.331
+ Doanh thu khác	398.679.727	2.706.804.691
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.429.200
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	1.429.200
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	19.367.291.462	21.599.411.822

16. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu 2010 VND	6 tháng đầu 2009 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	16.439.386.003	15.984.521.761
Giá vốn hoạt động khác	292.249.245	2.388.439.686
Cộng	16.731.635.248	18.372.961.447

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu 2010 VND	6 tháng đầu 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.785.803	125.020.626
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.584.800	9.339.167
Lãi góp vốn phát hành lịch block	-	12.089.023
Lãi bán cổ phiếu	25.344.000	-
Cộng	229.714.603	146.448.816

18. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu 2010 VND	6 tháng đầu 2009 VND
Lãi tiền vay	26.393.333	18.988.979
Chi phí bán cổ phiếu	563.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(62.742.000)	-
Cộng	(35.785.667)	18.988.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2010 VND	6 tháng đầu 2009 VND
Thu tiền điện nước tại cửa hàng cho thuê	2.073.372	-
Thu nhập khác	177.472.927	-
Cộng	179.546.299	-

20. Chi phí khác

	6 tháng đầu 2010 VND	6 tháng đầu 2009 VND
Phạt thuế	121.871	-
Các khoản chi phí khác	41.860.470	26.850.000
Cộng	41.982.341	26.850.000

21. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu 2010 VND	6 tháng đầu 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.714.784.718	1.925.196.272
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.420.817.743	1.778.747.456
- Từ hoạt động khác	293.966.975	146.448.816
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.602.459)	5.421.810
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	41.982.341	26.850.000
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	44.584.800	21.428.190
Tổng thu nhập chịu thuế	1.712.182.259	1.930.618.082
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.462.800.084	1.805.597.456
- Từ hoạt động khác	249.382.175	125.020.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp	354.905.561	392.374.648
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	292.560.017	361.119.491
- Từ hoạt động khác	62.345.544	31.255.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	146.280.009	244.104.217
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	146.280.009	180.559.746
- Theo Nghị quyết 30/2008/NQ-CP	-	63.544.471
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	208.625.552	148.270.431
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.506.159.166	1.776.925.841

(@) Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 và 6 tháng đầu năm 2010. Toàn bộ số thuế được giảm Công ty dùng để bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu 2010 VND	6 tháng đầu 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.506.159.166	1.776.925.841
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.506.159.166	1.776.925.841
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.214.200	1.229.035
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.240,45	1.445,79

23. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty ngày 06/04/2010 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 là 10%/vốn điều lệ. Theo đó trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức trong kỳ là: 1.212.100.000 đồng.

24. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2010

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	6 tháng đầu 2010 VND
Bán hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty đầu tư	17.749.551.440
Chi nhánh Nhà xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ	Công ty đầu tư	122.001.073
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	1.396.026.566
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	227.552.905
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	6.754.000
Mua nguyên vật liệu		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty đầu tư	21.645.665
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	601.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày khóa sổ kế toán

		Phải thu VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty đầu tư	2.427.695.961
Chi nhánh Nhà xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ	Công ty đầu tư	72.001.073
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	838.182.446
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	267.085.545

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Dĩnh Thạnh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 7 năm 2010